

Mục lục

1 Chủ nghĩa duy vật biện chứng	1
1.1 Phân tích những điều kiện tiền đề để ra đời chủ nghĩa Marx-Lenin	1
1.2 Có thể nói CNDVBC của Karl Marx và F.Engels là phép cộng của phép biện chứng của G.Hegel và CNDV của Feuerbach được không? Tại sao?	2
1.3 Trình bày nội dung những vấn đề cơ bản của Triết học	2
1.4 Tại sao vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay quan hệ giữa vật chất và ý thức được xem là vấn đề cơ bản của triết học	2
1.5 Phân tích định nghĩa vật chất của Lenin	3
1.6 So sánh quan điểm vật chất trong lịch sử triết học duy vật trước K.Marx với quan điểm vật chất của Lenin	3
1.7 Sự phân biệt giữa vật chất và ý thức là tương đối hay tuyệt đối? Vì sao?	4
1.8 Tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất	4
1.9 Đứng im có phải là một hình thức của vận động hay không? Vì sao?	4
1.10 Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức	5
2 Phép biện chứng duy vật	5
2.1 Phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý	5
2.2 Phân tích nội dung nguyên lý về sự phát triển và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý	6
2.3 Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái chung cái riêng. Ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù này	6
2.4 Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả. Ý nghĩa phương pháp luận?	7
2.5 Có thể đồng nhất quan hệ hàm số với quan hệ nhân quả được hay không? Vì sao?	8
2.6 Trình bày vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Ý nghĩa của nó trong quá trình học tập của sinh viên?	8
2.7 Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định	8
3 Chủ nghĩa duy vật lịch sử	9
3.1 Phân tích nội dung quan hệ sản xuất (QHSX) phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (LLSX)? Đảng Cộng sản Việt Nam ta đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình đổi mới nền kinh tế nước ta?	9
3.2 Tại sao nói công cụ lao động là yếu tố động nhất và cách mạng trong lực lượng sản xuất?	10
3.3 Như thế nào là phù hợp và không phù hợp với quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?	10
3.4 Tại sao nói ngày nay khoa học trở thành LLSX trực tiếp	10
3.5 Phân tích mối quan hệ biện chứng tồn tại xã hội và ý thức xã hội	11
3.6 Trình bày tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, sinh viên đã phát huy tính độc lập tương đối của ý thức xã hội như thế nào trong quá trình học tập?	11
3.7 Tại sao ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội? Cho ví dụ minh họa?	12
3.8 Phân tích vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử và ý nghĩa phương pháp luận của nó?	12

1 Chủ nghĩa duy vật biện chứng

1.1 Phân tích những điều kiện tiền đề để ra đời chủ nghĩa Marx-Lenin

- Điều kiện kinh tế xã hội:

- Chủ nghĩa Marx ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển mạnh mẽ dẫn đến mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất.
- Hàng loạt cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nổ ra khắp nơi như: cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Lyon (Pháp); phong trào Hiến chương ở Anh; cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xiledi (Đức);... Đó là bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.
- Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản đặt ra yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Marx ra đời đã đáp ứng được nhu cầu khách quan đó.

- Tiền đề lý luận

- Triết học cổ điển Đức (đại diện là Hegel và Feuerbach): Marx đã thừa kế tư tưởng triết học của nhân loại đặc biệt là triết học cổ điển Đức. Hegel là nhà triết học đầu tiên xây dựng phép biện chứng một cách hệ thống hoàn chỉnh nhất nhưng phép biện chứng của ông là phép biện chứng duy tâm. Cho nên Marx chỉ thừa kế phép biện chứng của

Hegel trên cơ sở loại bỏ các yếu tố duy tâm thần bí, đồng thời chỉ thừa kế các quan điểm duy vật của Feuerbach, gạt bỏ các quan niệm duy tâm về xã hội để xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Kinh tế chính trị cổ điển Anh (A.Smith và Ricacdo): Marx đã kế thừa các quan điểm về kinh tế, đặc biệt là học thuyết về giá trị của A.Smith và Ricacdo làm cơ sở để xây dựng các quan niệm về lịch sử.
- Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp: Marx đã kế thừa các quan điểm tiến bộ của Xanh Ximong và Phurie, biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Tiền đề khoa học tự nhiên

- Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng: là cơ sở để khẳng định các quá trình quang nhiệt điện và rộng hơn là các dạng tồn tại của vật chất có mối liên hệ với nhau trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa cho nhau.
- Học thuyết tế bào: Là cơ sở khoa học tự nhiên để khẳng định thế giới động vật và thực vật không tách rời nhau mà chúng có chung nguồn gốc và hình thái là các tế bào.
- Học thuyết tiến hóa của Darwin: Là cơ sở khoa học để chứng minh giữa các loài không phải bất biến mà có mối liên hệ với nhau. Bởi tất cả các loài đều được sinh ra từ các loài trước đó bằng con đường chọn lọc tự nhiên.

1.2 Có thể nói CNDVBC của Karl Marx và F.Engels là phép cộng của phép biện chứng của G.Hegel và CNDV của Feuerbach được không? Tại sao?

Không thể nói... Vì Marx đã thừa kế tư tưởng triết học của nhân loại đặc biệt là triết học cổ điển Đức. Hegel là nhà triết học đầu tiên xây dựng phép biện chứng một cách hệ thống hoàn chỉnh nhất nhưng phép biện chứng của ông là phép biện chứng duy tâm. Cho nên Marx chỉ thừa kế phép biện chứng của Hegel trên cơ sở loại bỏ yếu tố duy tâm thần bí, đồng thời chỉ kế thừa quan điểm duy vật của Feuerbach, gạt bỏ các quan niệm siêu hình về xã hội. Từ đó xây dựng nên chủ nghĩa duy vật biện chứng.

1.3 Trình bày nội dung những vấn đề cơ bản của Triết học

- Khái niệm những vấn đề cơ bản của triết học: Vấn đề cơ bản của mọi Triết học, đặc biệt là của Triết học hiện đại là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại.
- Hai mặt vấn đề cơ bản của Triết học gồm:
 1. Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào?
 - Các nhà triết học khả tri cho rằng: con người hoàn toàn có khả năng nhận thức thế giới.
 - Các nhà triết học bất khả tri cho rằng: con người không có khả năng nhận thức thế giới hoặc chỉ nhận thức được hiện tượng bên ngoài mà không nắm được bản chất sự vật.
 2. Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?
 - CNDV cho rằng vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.
 - CNDT cho rằng ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất.
 - Các nhà triết học nhị nguyên cho rằng vật chất và ý thức cùng tồn tại, không nawmg trong quan hệ quyết định nhau.
 3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học bởi vì:
 - Trong thế giới có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức bao trùm lên toàn bộ thế giới.
 - Giải thích mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở nền tảng để giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.
 - Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để phân tích lập trường tư tưởng thế giới quan của các nhà triết học cũng như học thuyết của họ.
 - Tất cả các nhà triết học đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mối quan hệ này.

1.4 Tại sao vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay quan hệ giữa vật chất và ý thức được xem là vấn đề cơ bản của triết học

- Khái niệm những vấn đề cơ bản của triết học: Vấn đề cơ bản của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại.
- Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học vì:

- Trong thế giới có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau mối quan hệ giữa vật chất và ý thức bao trùm lên toàn bộ thế giới.
- Giải thích mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở nền tảng để giải quyết những vấn đề còn lại của triết học
- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để phân tích lập trường tư tưởng thế giới quan của các nhà triết học cũng như các học thuyết của họ.
- Tất cả các nhà triết học đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mối quan hệ này.

1.5 Phân tích định nghĩa vật chất của Lenin

- Các quan niệm trước Marx về vật chất:
 - Thời kỳ cổ đại: Đây là thời kỳ khoa học chưa phát triển, nhận thức con người còn hạn chế cho nên các nhà triết học nhận thức về thế giới một cách trực quan, cảm tính. Họ đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí và nguyên tử.
 - Thế kỷ XVII-XVIII: Đây là thời kỳ cơ học cổ điển của Newton phát triển, họ đề cao vai trò của khối lượng và các nhà triết học đã đồng nhất vật chất với khối lượng.
- Định nghĩa vật chất của Lenin: Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.
- Phân tích nội dung định nghĩa: Định nghĩa vật chất của Lenin bao gồm những nội dung cơ bản sau:
 1. Vật chất là một phạm trù triết học: là vật chất được nhận thức dưới góc độ triết học chứ không phải của các khoa học cụ thể. Hơn nữa đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù nghĩa là chỉ ra cái đặc trưng, những thuộc tính căn bản của vật chất.
 2. Vật chất chỉ thực tại khách quan: là tất cả những gì tồn tại bên ngoài, tồn tại độc lập với ý thức con người, dù con người đã nhận thức hoặc chưa nhận thức được.
 3. Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hay trực tiếp tác động lên giác quan của con người, ý thức là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái ý thức phản ánh.
- Ý nghĩa của định nghĩa:
 - Giải quyết triệt để hai mặt trong vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.
 - Khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.
 - Cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì là vật chất và không là vật chất; tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

1.6 So sánh quan điểm vật chất trong lịch sử triết học duy vật trước K.Marx với quan điểm vật chất của Lenin

- Các quan điểm trước Karl Marx về vật chất:
 - Thời kỳ cổ đại: Đây là thời kỳ khoa học chưa phát triển, nhận thức của con người còn hạn chế cho nên các nhà triết học nhận thức về thế giới một cách trực quan, cảm tính. Họ đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí và nguyên tử.
 - Thế kỷ XVII-XVIII: Đây là thời kỳ cơ học cổ điển của Newton phát triển, họ đề cao vai trò của khối lượng và các nhà triết học đã đồng nhất vật chất với khối lượng.
- Định nghĩa vật chất của Lenin: Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

Theo định nghĩa trên, vật chất là tất cả những gì tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người hoặc con người đã nhận thức được hoặc chưa nhận thức được, do đó đã khắc phục được hạn chế của quan niệm trước Marx về vật chất.

1.7 Sự phân biệt giữa vật chất và ý thức là tương đối hay tuyệt đối? Vì sao?

- Định nghĩa vật chất của Lenin: Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.
- Khái niệm về ý thức: ý thức là sự phản ánh của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não con người, ý thức phản ánh thế giới vào trong não người. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
- Sự phân biệt giữa vật chất và ý thức vừa là tương đối vừa là tuyệt đối:
 - Sự phân biệt này là tuyệt đối vì trong lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vật chất và ý thức là hai phạm trù cơ bản, ý thức phản ánh thế giới vật chất vào trong bộ não con người. Do đó, thế giới vật chất là cái được phản ánh còn ý thức là cái phản ánh.
 - Sự phân biệt này vừa là tương đối vì theo K.Marx, ý thức chẳng qua chỉ là vật chất được truyền vào trong bộ não người và được cải biến đi ở trong đó. Hình ảnh của ý thức bị thế giới vật chất quy định cả về nội dung lẫn hình thức.

1.8 Tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất

- Khái niệm vận động: Vận động là mọi sự biến đổi nói chung tức là mọi sự thay đổi từ đơn giản đến phức tạp diễn ra trong thế giới.
- 5 hình thức cơ bản của vận động:
 1. Vận động cơ học: sự di chuyển của các vật thể trong không gian.
 2. Vận động lí học: là sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt điện,...
 3. Vận động hóa học: sự biến đổi của các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hóa hợp và phân giải.
 4. Vận động sinh học: sự trao đổi chất của cơ thể sống với môi trường.
 5. Vận động xã hội: sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội và sự thay đổi các mặt của đời sống xã hội.
- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất vì:
 - Ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động, không có vật chất thì không có vận động.
 - Tất cả các dạng vật chất đều biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua một hình thức vận động nào đó. Đó là quá trình tự thân vận động.
 - Vận động không tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi mà nó tồn tại vĩnh viễn cùng với thế giới vật chất.

1.9 Đứng im có phải là một hình thức của vận động hay không? Vì sao?

- Khái niệm vận động: vận động là mọi sự biến đổi nói chung tức là mọi sự thay đổi từ đơn giản đến phức tạp diễn ra trong thế giới.
- Năm hình thức cơ bản của vận động:
 1. Vận động cơ học: sự di chuyển của các vật thể trong không gian.
 2. Vận động lí học: sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt điện,...
 3. Vận động hóa học: sự biến đổi của các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hóa hợp và phân giải.
 4. Vận động sinh học: sự trao đổi chất của cơ thể sống với môi trường.
 5. Vận động xã hội: sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội và sự thay đổi các mặt của đời sống xã hội.
- Đứng im là hình thức vận động đặc biệt: đó là sự vận động trong trạng thái cân bằng và ổn định của sự vật. Đứng im chỉ xảy ra trong một quan hệ xác định và một hình thức vận động xác định.

1.10 Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức

- Nguồn gốc của ý thức:
 - Nguồn gốc tự nhiên:
 - * Khái niệm phản ánh: phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.
 - * Tất cả các dạng vật chất đều có thuộc tính phản ánh. Có 3 hình thức phản ánh:
 1. Phản ánh lý hóa: đặc trưng cho dạng vật chất vô sinh.
 2. Phản ánh sinh vật: đặc trưng cho các dạng vật chất hữu sinh, được thể hiện ở ba cấp độ: tính kích thích, tính cảm ứng và tính tâm lý.
 3. Phản ánh ý thức: chỉ có ở con người. Ý thức là sự phản ánh của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người, ý thức phản ánh thế giới bên ngoài vào bên trong bộ não con người.
 - * Do đó bộ não người cùng với thế giới bên ngoài tác động vào bộ não người đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.
 - Nguồn gốc xã hội:
 - * Thông qua quá trình lao động sản xuất, con người dần hoàn thiện bộ não của mình và khả năng phản ánh của bộ não ngày càng phát triển. Đồng thời thông qua quá trình lao động, ngôn ngữ được hình thành, ngôn ngữ là phương tiện để truyền tải thông tin và lưu trữ thông tin, đặc biệt ngôn ngữ có khả năng hệ thống hóa, khái quát hóa các tri thức của con người. Nếu không có ngôn ngữ thì không có ý thức.
 - * Do đó, quá trình lao động sản xuất, hoạt động thực tiễn là nguồn gốc xã hội của ý thức.
- Bản chất của ý thức
 - Ý thức là sự phản ánh có tính chất năng động sáng tạo của bộ não con người về thế giới khách quan; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Tính năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lý của con người trong việc định hướng, tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu trữ thông tin. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao.
 - Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan, nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung, cả về hình thức song nó không còn y nguyên như thế giới khách quan. Theo K.Marx, ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem truyền vào trong đầu óc con người và được cái biến đi trong đó"

2 Phép biện chứng duy vật

2.1 Phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý

- Khái niệm:
 - Mối liên hệ: dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.
 - Mối liên hệ phổ biến: dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ còn tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới. Đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, chất và lượng, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng,...
- Tính chất của mối liên hệ:
 - Tính khách quan: mọi mối liên hệ của sự vật, hiện tượng là khách quan, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng; con người chỉ nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.
 - Tính phổ biến: mối liên hệ mang tính phổ biến thể hiện:
 - * Bất cứ sự vật hiện tượng nào cũng liên hệ với sự vật hiện tượng khác.
 - * Bất cứ sự vật hiện tượng nào cũng bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong nó.

- Tính đa dạng và phong phú: sự vật hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó. Mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định, ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất, vai trò khác nhau.
- Quan điểm về tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

• Ý nghĩa của phương pháp luận:

- Quan điểm toàn diện: đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với sự vật khác.
- Quan điểm lịch sử – cụ thể: yêu cầu trong việc nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xem xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tế. Phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để từ đó có được những giải pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề thực tiễn. Đồng thời khắc phục các quan điểm phiến diện, siêu hình, triết trung, nguy biến.

2.2 Phân tích nội dung nguyên lý về sự phát triển và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý

• Khái niệm:

- Quan điểm siêu hình cho rằng, phát triển chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về mặt số lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, coi sự phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp.
- Quan điểm duy vật biện chứng: khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

• Những tính chất cơ bản của sự phát triển:

- Tính khách quan của sự phát triển biểu hiện trong nguồn gốc sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân sự vật hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng đó.
- Tính phổ biến của phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy, trong tất cả mọi sự vật hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật hiện tượng đó.
- Tính đa dạng phong phú của phát triển: mỗi sự vật hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau. Tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sự vật phát triển sẽ khác nhau.
- Tính kế thừa của phát triển: sự phát triển của mọi sự vật, hiện tượng đều phải dựa trên cơ sở nền tảng trước đó.

• Ý nghĩa của phương pháp luận: Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển. Quan điểm phát triển đòi hỏi nhận thức và giải quyết bất cứ vấn đề gì trong thực tiễn. Một mặt, cần phải đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên của nó; mặt khác con đường của sự phát triển là một quá trình biện chứng, cần phải có quan điểm lịch sử – cụ thể trong việc nhận thức và giải quyết các vấn đề của thực tế.

2.3 Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái chung cái riêng. Ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù này

• Khái niệm:

- Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật hiện tượng hay một quá trình riêng lẻ nhất định.
- Cái chung là một phạm trù triết học, dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng riêng lẻ khác.
- Cái đơn nhất của một phạm trù dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính,... chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

• Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng:

1. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà thể hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.
2. Cái riêng chỉ tồn tại trong quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tồn tại độc lập, tách rời tuyệt đối cái chung.

3. Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.
4. Cái chung sâu sắc hơn cái riêng, vì cái chung phản ánh thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.
5. Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật:
 - Sự chuyển hóa từ cái riêng thành cái chung là biểu hiện quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ.
 - Sự chuyển hóa từ cái chung thành cái riêng là biểu hiện quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.

- Ý nghĩa của phương pháp luận:

- Muốn biết được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng đơn lẻ bởi vì cái chung nằm trong cái riêng thông qua cái riêng thể hiện sự tồn tại của mình, không có cái chung thuần túy nằm ngoài cái riêng.
- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Mặt khác phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh cụ thể.
- Trong hoạt động thực tiễn, nếu thấy sự chuyển hóa nào có lợi ta cần chủ động tác động vào để nó nhanh chóng trở thành hiện thực.

2.4 Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả. Ý nghĩa phương pháp luận?

- Các khái niệm:

- Nguyên nhân: là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nhất định nào đó.
- Kết quả: là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

- Phân biệt nguyên nhân và nguyên cơ, điều kiện; kết quả với hậu quả:

- Nguyên cơ là những sự vật hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bề ngoài, ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.
- Điều kiện là những sự vật, hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, tác động vào nguyên nhân, làm cho nguyên nhân phát huy tác dụng, nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.
- Cả kết quả và hậu quả đều do nguyên nhân sinh ra. Nhưng những gì có lợi con người gọi là kết quả, còn có hại gọi là hậu quả.

- Tính chất của mối quan hệ nhân quả:

- Tính khách quan: mối quan hệ nhân quả là vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người.
- Tính phổ biến: mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra, chỉ có điều nguyên nhân đó đã được nhận thức hay chưa mà thôi.
- Tính tất yếu: một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra kết quả tương ứng với nó.

- Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn là cái có trước kết quả.
- Trong thực tế, mối liên hệ nhân quả rất phức tạp:
 - * Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.
 - * Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra.
- Kết quả tác động trở lại nguyên nhân theo hai hướng: thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự vận động của nguyên nhân.
- Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa lẫn nhau. Một sự vật hiện tượng nào đó trong mối liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối liên hệ khác lại là kết quả và ngược lại.

- Ý nghĩa của phương pháp luận:

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải bắt đầu từ việc tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật và hiện tượng.
- Cần phải phân loại các nguyên nhân để có biện pháp giải quyết đúng đắn.
- Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt được mục đích đề ra.

2.5 Có thể đồng nhất quan hệ hàm số với quan hệ nhân quả được hay không? Vì sao?

- Khái niệm:
 - Nguyên nhân: là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nhất định nào đó.
 - Kết quả: là sự biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.
 - Hàm số là một hàm với một hay nhiều biến chỉ xác định một hàm duy nhất.
- Không thể đồng nhất quan hệ hàm số với quan hệ nhân quả vì: trong quan hệ hàm số $y=f(x)$ với mỗi giá trị của x cho ta một giá trị y tương ứng, còn trong quan hệ nhân quả diễn ra phức tạp: một nguyên nhân có thể cho ta nhiều kết quả hoặc một kết quả do nhiều nguyên nhân gây ra. Mặt khác, hàm số là một quy tắc nên không có tính khách quan còn quan hệ nhân quả luôn có tính khách quan.

2.6 Trình bày vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Ý nghĩa của nó trong quá trình học tập của sinh viên?

- Khái niệm:
 - Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.
 - Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tế, nhằm sáng tạo ra những tri thức mới về thế giới khách quan.
- Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:
 - Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên biến các dạng vật chất tự nhiên thành của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.
 - Hoạt động chính trị, xã hội: là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm thúc đẩy các mặt của đời sống xã hội phát triển.
 - Hoạt động thực nghiệm khoa học: là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, quá trình nghiên cứu sự vật được lặp đi lặp lại để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.
- Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:
 - Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:
 - * Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không tự bộc phát các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng các hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.
 - * Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó, nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực.
 - Thực tiễn là mục đích của nhận thức: những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy định, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.
 - Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý: những tri thức mới thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.
- Ý nghĩa của nó trong quá trình học tập của sinh viên: xuất phát từ thực tế, mỗi sinh viên đều phải có quan niệm...

2.7 Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định

- Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:
 - Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên biến các dạng vật chất tự nhiên thành của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.
 - Hoạt động chính trị, xã hội: là hoạt động của các tổ chức nhằm thúc đẩy các mặt của đời sống xã hội phát triển.

- Hoạt động thực nghiệm khoa học: là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, quá trình nghiên cứu sự vật được lặp lại để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.
- Trong các hoạt động trên, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định vì:
 - Sản xuất vật chất là nhu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển của xã hội.
 - Sản xuất vật chất là cơ sở để con người tạo ra các mặt của đời sống xã hội, sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần cho xã hội.
 - Sản xuất vật chất quyết định sự phát triển của xã hội từ thấp đến cao, quyết định đến sự tiến bộ xã hội.

3 Chủ nghĩa duy vật lịch sử

3.1 Phân tích nội dung quan hệ sản xuất (QHSX) phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (LLSX)? Đảng Cộng sản Việt Nam ta đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình đổi mới nền kinh tế nước ta?

- Các khái niệm:
 - Phương thức sản xuất (PTSX): dùng để chỉ những cách thức mà con người sử dụng để tiến hành quá trình sản xuất của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.
 - Lực lượng sản xuất (LLSX): là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất.
 - Kết cấu của lực lượng sản xuất:
 - * Con người
 - * Tư liệu sản xuất :
$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Tư liệu lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Công cụ lao động} \\ \text{Phương tiện lao động} \end{array} \right. \\ \text{Đối tượng lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Có sẵn tự nhiên} \\ \text{Qua chế biến} \end{array} \right. \end{array} \right.$$
 - Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất: phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.
 - Quan hệ sản xuất (QHSX) là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.
 - Kết cấu của QHSX:
 - * Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
 - * Quan hệ trong tổ chức, quản lý quá trình sản xuất.
 - * Quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó.
- Nội dung quy luật:
 - PTSX là sự thống nhất hữu cơ giữa LLSX và QHSX. QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX thúc đẩy các yếu tố trong LLSX phát triển (trước hết là con người và công cụ lao động)
 - LLSX phát triển thành LLSX mới trong khi QHSX chưa kịp thay đổi. Khi đó QHSX không phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, kìm hãm sự phát triển của LLSX dẫn đến mâu thuẫn trong lòng xã hội giữa LLSX mới và QHSX cũ.
 - Do nhu cầu phát triển khách quan của xã hội, QHSX cũ thay đổi, phát triển thành QHSX mới phù hợp với trình độ phát triển của LLSX mới do đó hình thành PTSX mới đặc trưng cho xã hội trong một giai đoạn lịch sử tiếp theo.
- *Quá trình này lặp đi lặp lại, diễn ra liên tục, làm cho xã hội vận động, phát triển từ thấp đến cao*
- Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình đổi mới nền kinh tế nước ta:
 - Phát triển LLSX với chủ trương công nghiệp hóa – hiện đại hóa, đồng thời phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.
 - Đồng thời Đảng và Nhà nước chú trọng việc cổ phần hóa và tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

3.2 Tại sao nói công cụ lao động là yếu tố động nhất và cách mạng trong lực lượng sản xuất?

- Khái niệm: LLSX là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất.
- Kết cấu của lực lượng sản xuất:
 - Con người
 - Tư liệu sản xuất : $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tư liệu lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Công cụ lao động} \\ \text{Phương tiện lao động} \end{array} \right. \\ \text{Đối tượng lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Có sẵn trong tự nhiên} \\ \text{Qua chế biến} \end{array} \right. \end{array} \right.$
- Trong các yếu tố trên, con người và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản, công cụ lao động là yếu tố rộng, cách mạng nhất, thay đổi nhanh vì:
 - Do nhận thức con người ngày càng hoàn thiện, khoa học ngày càng phát triển nên con người luôn có xu hướng sáng tạo ra các công cụ lao động mới.
 - Do nhu cầu của xã hội ngày càng tăng cao cho nên con người luôn phải cải tiến các công cụ lao động ngày càng hiện đại hơn, hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu trên.

3.3 Như thế nào là phù hợp và không phù hợp với quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?

- Khái niệm: LLSX là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất.
- Kết cấu của lực lượng sản xuất:
 - Con người
 - Tư liệu sản xuất : $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tư liệu lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Công cụ lao động} \\ \text{Phương tiện lao động} \end{array} \right. \\ \text{Đối tượng lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Có sẵn trong tự nhiên} \\ \text{Qua chế biến} \end{array} \right. \end{array} \right.$
- Khái niệm: QHSX là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.
- Kết cấu của QHSX:
 - Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
 - Quan hệ trong tổ chức, quản lý quá trình sản xuất.
 - Quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó.
- QHSX là hình thức kinh tế xã hội của quá trình sản xuất, còn lực lượng sản xuất là nội dung vật chất kỹ thuật của quá trình sản xuất. QHSX phụ thuộc vào thực trạng phát triển của lực lượng sản xuất, tuy nhiên QHSX có khả năng tác động trở lại lực lượng sản xuất: khi QHSX tác động đến LLSX theo hướng tích cực thì sẽ thúc đẩy các yếu tố trong lực lượng sản xuất phát triển, ta nói QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX. Ngược lại, khi QHSX tác động lực lượng sản xuất theo hướng tiêu cực thì sẽ kìm hãm sự phát triển của LLSX, ta nói QHSX không phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

3.4 Tại sao nói ngày nay khoa học trở thành LLSX trực tiếp

- Khái niệm: LLSX là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất.
- Kết cấu của LLSX:

- Con người
- Tư liệu sản xuất : $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tư liệu lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Công cụ lao động} \\ \text{Phương tiện lao động} \end{array} \right. \\ \text{Đối tượng lao động : } \left\{ \begin{array}{l} \text{Có sẵn trong tự nhiên} \\ \text{Qua chế biến} \end{array} \right. \end{array} \right.$

- Ngày nay, khoa học trở thành LLSX vì khi khoa học phát triển tác động đến người lao động, giúp con người nhận thức được sâu sắc hơn về thế giới, trên cơ sở đó sáng tạo ra các công cụ lao động ngày càng hoàn thiện hơn. Khoa học phát triển cũng tác động trực tiếp đến TLSX mà đặc biệt là tác động tới đối tượng lao động (sáng tạo ra các TLSX mới, các đối tượng lao động mới, vật liệu mới)

3.5 Phân tích mối quan hệ biện chứng tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội: là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Kết cấu của tồn tại xã hội:
 - Phương thức sản xuất (lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất)
 - Điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh địa lý.
 - Dân số
- Khái niệm ý thức xã hội: là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. *Ý thức xã hội được thể hiện thông qua ý thức cá nhân*
- Kết cấu của ý thức xã hội:
 - Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học.
 - Căn cứ vào trình độ phản ánh, ý thức xã hội gồm ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.
 - Căn cứ vào tính tự giác hoặc tự phát của quá trình phản ánh, người ta chia ý thức xã hội thành tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.
- Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:
 - Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:
 - * Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, mọi sự thay đổi của ý thức xã hội đều do tồn tại xã hội quy định.
 - * Khi tồn tại xã hội thay đổi thì sớm hay muộn ý thức xã hội cũng thay đổi theo.
 - Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:
 1. **Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội:**
 - * Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại của xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội, mà tồn tại xã hội phát triển nhanh cho nên ý thức xã hội chưa kịp phản ánh.
 - * Do sức mạnh của phong tục tập quán, truyền thống cũng như tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.
 - * Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy, tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản động lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.
 2. **Ý thức xã hội có thể vượt qua trước tồn tại xã hội. Trong điều kiện nhất định, tư tưởng con người, đặc biệt là tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước tồn tại xã hội**
 3. **Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển. Ý thức xã hội của thời đại sau bao giờ cũng kế thừa ý thức xã hội của thời đại trước. Tính kế thừa đó làm lịch sử ý thức xã hội diễn ra liên tục**
 4. **Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội. Ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thức, giữa chúng có sự tác động qua lại, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nhau**
 5. **Sự tác động trở lại của ý thức xã hội với tồn tại xã hội: nếu ý thức xã hội phản ánh kịp thời và đúng đắn tồn tại xã hội thì sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển và ngược lại**

3.6 Trình bày tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, sinh viên đã phát huy tính độc lập tương đối của ý thức xã hội như thế nào trong quá trình học tập?

- Khái niệm tồn tại xã hội: là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Khái niệm ý thức xã hội: là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
- *Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nhưng ý thức xã hội có tính độc lập tương đối*
- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:

1. Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội:

- Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại của xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội, mà tồn tại xã hội phát triển nhanh cho nên ý thức xã hội chưa kịp phản ánh.
- Do sức mạnh của phong tục tập quán, truyền thống cũng như tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.
- Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy, tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản động lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

2. Ý thức xã hội có thể vượt qua trước tồn tại xã hội. Trong điều kiện nhất định, tư tưởng con người, đặc biệt là tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước tồn tại xã hội

3. Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển. Ý thức xã hội của thời đại sau bao giờ cũng kế thừa ý thức xã hội của thời đại trước. Tính kế thừa đó làm lịch sử ý thức xã hội diễn ra liên tục

4. Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội. Ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thức, giữa chúng có sự tác động qua lại, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nhau

5. Sự tác động trở lại của ý thức xã hội với tồn tại xã hội: nếu ý thức xã hội phản ánh kịp thời và đúng đắn tồn tại xã hội thì sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển và ngược lại

3.7 Tại sao ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội? Cho ví dụ minh họa?

- Khái niệm tồn tại xã hội: là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Kết cấu của tồn tại xã hội:
 - Phương thức sản xuất (LLSX và QHSX)
 - Điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh địa lý
 - Dân số
- Khái niệm ý thức xã hội: là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định
- Kết cấu của ý thức xã hội:
 - Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học.
 - Căn cứ vào trình độ phản ánh, ý thức xã hội gồm ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.
 - Căn cứ vào tính tự giác của quá trình phản ánh, người ta chia ý thức xã hội thành tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.
- Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội bởi các nguyên nhân:
 - Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội, mà tồn tại xã hội phát triển nhanh cho nên ý thức xã hội chưa kịp phản ánh.
 - Do sức mạnh của phong tục tập quán, truyền thống cũng như tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.
 - Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy, tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản động lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.
- Ví dụ minh họa....

3.8 Phân tích vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử và ý nghĩa phương pháp luận của nó?

- Khái niệm: quần chúng nhân dân là bộ phận có chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.
- Các bộ phận của quần chúng nhân dân:
 - Những người trực tiếp lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.
 - Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp áp bức, thống trị, đối kháng với quần chúng nhân dân.
 - Những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy tiến bộ xã hội.
- Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử:

- Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, sản xuất ra mọi của cải vật chất cho xã hội
- Quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo ra các giá trị tinh thần cho xã hội
- Quần chúng nhân dân là lực lượng động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và cải cách xã hội.
- *Xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử*